

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

**NÔNG DÂN
VÀ NÔNG THÔN
VIỆT NAM
THỜI CẬN ĐẠI**

TẬP II

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI 1992**

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
DƯƠNG KINH QUỐC: Bước đầu tìm hiểu việc sử dụng và phương thức canh tác đất nông nghiệp ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ từ những năm cuối thế kỷ XIX đến năm 1918...	6
NGUYỄN CẢNH MINH - ĐÀO TỔ UYÊN: Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở huyện Kim Sơn từ giữa thế kỷ XIX đến những năm 30 của thế kỷ XX.	45
CAO VĂN BIÊN: Phân bố ruộng đất tư hữu ở Thái Bình 1930-1945.	65
NGUYỄN VĂN KHÁNH - PHAN ĐẠI DOÀN: Công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Sĩ Lâm (Hà Nam Ninh) từ giữa thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX.	96
HỒ SONG - NGUYỄN NGỌC CỎ: Vài nét về đồn điền của người Pháp ở Phú Thọ trước Cách mạng tháng Tám 1945	120
PHẠM QUANG TRUNG: Tổ chức nông tín tương hỗ ở Nam Kỳ trong thời Pháp thuộc.	129
CHƯƠNG THẬU: Ý kiến của một số nhà cải cách trước thực trạng kinh tế Việt Nam cuối thế kỷ XIX.	165
PHẠM NHƯ THƠM: Mấy suy nghĩ từ việc tìm hiểu nghề pháo ở Bình Đà.	187
VŨ HUY PHÚC: Một số ngành nghề mới tiêu thủ công nghiệp thời kỳ trước 1930.	207
PHAN TRỌNG BÁU: Sự hình thành và phát triển của thị xã Hải Dương.	227
NGUYỄN THẾ HUỆ: Bước đầu tìm hiểu về dân số nông thôn Việt Nam thời cận đại.	242
NGHIÊM VĂN THÁI: Một nguồn sử liệu phong phú - Những văn bản hương ước cận đại.	253

CÔNG CUỘC KHẨN HOANG THÀNH LẬP TỔNG SĨ LÂM (HÀ NAM NINH) TỪ GIỮA THẾ KỶ XIX ĐẾN ĐẦU XX

**PTS NGUYỄN VĂN KHÁNH
GS PHAN ĐẠI DOÃN**

Công tác khẩn hoang dưới triều Nguyễn vào giữa thế kỷ XIX về sau được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau. Có loại do Nhà nước trực tiếp đứng ra huy động lực lượng, tổ chức khẩn hoang để lập thành đồn điền. Riêng loại các doanh điền lại do nhà nước cử quan lại về tổ chức (như Nguyễn Công Trứ, Đỗ Tông Phát) và giúp đỡ một phần công cụ sản xuất, giống má, trâu bò. Hình thức thứ ba được triển khai là bằng sức mạnh phối hợp của chính quyền địa phương và lực lượng nhân dân nhằm cải tạo và đưa những vùng đất bị bỏ hoang vào canh tác. Nhà nước còn khuyến khích tư nhân đứng ra tổ chức khẩn hoang, cung cấp tiền bạc, công cụ sản xuất, sau ba năm thu hoạch ở vùng đất mới phải nộp thuế hoa màu v.v... Do đó, nhiều quan lại, địa chủ, các nhà nho đã tích cực xuất tiền của, chiêu mộ dân nghèo tiến hành khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác, tạo ra những vùng kinh tế mới. Trong số những cá nhân đó, phải kể tới Hoàng Giáp Phạm Văn Nghị, một người mà tên tuổi và sự nghiệp không chỉ gắn liền với cuộc đấu tranh oanh liệt chống thực dân Pháp xâm lược vì nền độc lập dân tộc, mà còn được biết tới qua

công cuộc khẩn hoang, phát triển kinh tế ở vùng đất Sĩ Lâm (nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Hà) vào cuối thế kỷ XIX.

Tổng Sĩ Lâm trước khi thành lập là một vùng đất ven biển hoang vu, lau lác um tùm, được bồi thành bởi sông Đáy và Sông Ninh Cơ (hai nhánh lớn của Sông Hồng trên đường tiến ra biển), nằm ở phía nam tổng Hải Lạng, huyện Đại An, Tỉnh Nam Định (cũ). Do lượng phù sa dòng chảy khá lớn (trong 1 m³ nước chứa 0,6 kg phù sa) nên đất đai ở vùng này rất màu mỡ. Nhận rõ điều kiện thuận lợi đó, từ năm 1852, Phạm Văn Nghị đã vận động một số văn thân, sĩ phu xuất tiền lực, tiến hành khẩn hoang và cải tạo vùng đất này thành một khu dân cư và canh tác nông nghiệp trù phú.

I. PHẠM VĂN NGHỊ VÀ CÔNG CUỘC KHẨN HOANG LẬP TRẠI SĨ LÂM VÀO GIỮA THẾ KỶ XIX.

Phạm Văn Nghị hiệu Nghĩa Trai, sinh ngày 4 tháng 11 năm Ất Sửu (tức là 24-12-1805) trong một gia đình nông dân ở Tam Đàng, tổng An Trung, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định - (tức huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Hà Nam Ninh hiện nay). Cha ông là Phạm Văn Căn cả đời chỉ làm nghề dạy học. Mẹ Phạm Văn Nghị tên Bùi Thị Phiến chăm chỉ, và đặc biệt quan tâm tới việc học hành của con cái. Lên tám tuổi, Phạm Văn Nghị bắt đầu được đi học. Nhưng con đường học thành tài của ông khá gian nan vất vả, nhất là sau khi người cha phải đi binh dịch. Tuy nhiên, vốn là một người thông minh và có chí hướng, chỉ ít năm sau, ông đã mau chóng đạt được những bậc thang danh vọng của chế độ khoa cử đương thời.

Năm 1826, Phạm Văn Nghị đỗ tú tài, năm 1837, ông đỗ Cử nhân, rồi một năm sau đi thi đình trúng Nghị giáp Tiến sĩ (tức Hoàng giáp), và vì thế, nhân dân đã gọi ông bằng một cái tên giản dị: ông Hoàng Tam Đăng (ông Hoàng giáp quê ở Tam Đăng). Trên con đường hoạn lộ, ông từng giữ nhiều chức vụ khác nhau: Tu soạn Hàn lâm viện (1838), Tri huyện Lý Nhân (1839), Biên tu Quốc sử quán (1841). Năm 1857, sau một thời gian dài 12 năm cáo quan ở quê, ông nể lời triều đình nhận làm Đốc học Nam Định. Nhưng chỉ được một năm thì thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Trước nguy cơ mất nước, Phạm Văn Nghị đã vận động các sĩ phu và nhân dân Nam Định tích cực tham gia vào các hoạt động chống Pháp xâm lược. Tháng 3 năm 1860, ông lập một đoàn nghĩa dũng gồm 365 người kéo vào Huế xin triều đình cho đánh giặc. Nhưng vua Tự Đức với tư tưởng sợ dân hơn sợ giặc đã khước từ hành động này nghĩa khí của Phạm Văn Nghị, buộc ông và đoàn nghĩa dũng phải lui về đất Bắc. Khi thực dân Pháp đánh ra Nam Định (1873), Phạm Văn Nghị lại cùng các sĩ phu yêu nước ở thành Nam và Ninh Bình đứng ra tổ chức phong trào đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ quê hương. Năm 1874, ông xin triều đình Huế cho nghỉ hưu và về sống ở động Hoa Lư, một nơi u tịch, tách biệt với thế giới bên ngoài. Sáu năm ở đó, ông đã sống cuộc đời “siêu thoát”, nhưng vẫn canh cánh bên lòng nỗi niềm ưu ái với nước với dân. Năm 1880, trong một dịp vào thăm con đang làm Bố chánh ở Thanh Hóa, ông bị ốm nặng và được đưa về quê. Ông trút hơi thở cuối cùng vào ngày 12 tháng Chạp năm Canh Thìn (tức 11-01-1881).

Có thể nói, Phạm Văn Nghị đã cống hiến cả đời mình cho sự nghiệp bảo vệ và xây dựng đất nước.(1)

Để mở mang sản xuất góp phần cải thiện đời sống nhân dân năm 1852, ông đứng ra xin phép triều đình cho anh trai là Phạm Văn Thanh cùng hơn chục sĩ phu văn thân khác chiêu mộ lực lượng tiến hành khai phá vùng đất bồi ven biển huyện Đại An, lập nên tổng Sĩ Lâm.

1) Lực lượng khẩn hoang

Khác với công cuộc khai hoang của Nguyễn Công Trứ được nhà nước giúp đỡ các phương tiện vật chất, công cuộc khẩn hoang của Phạm Văn Nghị là do tư nhân đứng ra tổ chức thực hiện. Sau khi xin phép triều đình, Phạm Văn Nghị đã cùng anh trai là Phạm Văn Thanh vận động thêm 14 quan viên khác ở các vùng Nam Định, Ninh Bình xuất tiền bạc, chiêu tập nhân dân tiến hành khẩn hoang lập trại. Văn bia ở Sĩ Lâm còn ghi lại tên tuổi, chức vụ, quê quán của 16 quan viên đó. Cụ thể như sau:

Bản danh sách trên cho thấy hầu hết các quan viên đều có quê gốc ở Nam Định, Ninh Bình, Hưng Yên và Hải Dương và đều là các văn thân sĩ phu có danh vị phẩm hàm. Phần lớn trong số họ đang giữ những chức vụ nào đó trong bộ máy chính quyền của triều đình Huế. Các quan viên đều có quan hệ khá gần gũi với Phạm Văn Nghị. Ngoài Phạm Văn Thanh và Phạm Văn Tuấn là anh em ruột với Phạm Văn Nghị, số quan viên còn lại đều là bạn bè, hoặc học trò của ông. Những mối quan hệ này đã được chính Phạm Văn Nghị xác nhận khi lập bia ở trại Sĩ Lâm.

Trong số 16 quan viên nói trên, chỉ có phạm Văn Thanh đưa gia đình tới sinh sống ở vùng đất mới. Do không tham gia việc chính quyền nên ông có điều kiện dồn toàn bộ tâm sức, thời gian cho công cuộc khẩn hoang lập trại ở đây.

Lực lượng thứ hai là những người dân trực tiếp tiến

STT	Họ và Tên	Tầng lớp xã hội	Quê quán
1	Phạm Văn Nghi	Hàng giáp	Xã Tam Đăng, huyện Đại Nam, tỉnh Nam Định
2	Phạm Văn Thanh	Nhà nho	- như trên -
3	Bùi Văn Nhã	Tú tài	Xã Dương Lai, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
4	Nguyễn Hữu Lợi	Tú tài	Xã Phúc Chỉ, huyện Đại An, tỉnh Nam Định
5	Nguyễn Huy Kiên	Tri phủ An Bình	Xã Lương Dương, huyện Dương Hào, Hưng Yên
6	Nguyễn Huy Phan	Tú tài	Xã Trình Xuyên, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
7	Nguyễn Ích Thường	Tú tài	Xã Bách Ốc, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
8	Phan Như Khuê	Bất khóa (?)	Xã Quả Ninh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định
9	Đinh Trinh Mẫn	Quan viên phụ	Xã An Phú, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình
10	Vũ Huy Tường	Tri huyện Nam Chân	Xã Tay Lạc, huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định
11	Lưu Khắc Nhất	Tri phủ Diên Châu	Xã Từ 0, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương
12	Phạm Văn Tuấn	Tú Tài	Xã Tam Đăng, huyện Đại An, tỉnh Nam Định
13	Trần Tuấn Khâm	Cai tổng An Khánh	Xã Quyết Trung, huyện An Khánh, tỉnh Ninh Bình
14	Nguyễn Như Khuê	Tú tài	Xã Cổ Liên, huyện Đại An, tỉnh Nam Định
15	Vũ Doanh Viên	Giám sinh	Xã Thi Liệu, huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định
16	Vũ Đức Mậu	Tú tài	Xã Bái Trữ, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

hành các công việc khẩn hoang. Theo kết quả điều tra thực địa thì lực lượng trực tiếp tham gia khai hoang lúc đầu gồm 92 dân đinh, được tuyển mộ từ 27 dòng họ khác nhau thuộc các huyện Chân Ninh (Xuân Thủy), Vụ Bản, Đại An (Nghĩa Hưng), Nam Trực, Trực Ninh (Nam Ninh), Nam Định. Số dân có nguồn gốc ở Chân Ninh chiếm hơn một nửa (55%) với 15 họ khác nhau trong tổng số lực lượng khai hoang. Những người này phần lớn là dân nghèo thiếu ruộng, hoặc lâm vào cảnh bần cùng túng thiếu. Nghe theo tiếng gọi của các quan viên, họ đã tự nguyện đến vùng đất mới để kiếm kế sinh nhai.

Nhìn chung lại, lực lượng khẩn hoang bao gồm hai bộ phận. Một bộ phận gồm các sĩ phu văn thân đóng vai trò khởi xướng, cung cấp tiền của, nắm quyền tổ chức và chỉ đạo công cuộc khẩn hoang. Một bộ phận khác là những người trực tiếp thực hiện các công việc khẩn hoang. Bên cạnh đó, còn có một nho sĩ, mặc dù không có khả năng đóng góp tài chính hay trực tiếp tham gia khẩn hoang, nhưng cũng góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế của trại ấp. Đó là trường hợp Doãn Khuê. Tương truyền, ông nghèo không đủ tiền mua ruộng nên phải đổi sách lấy ruộng, rồi trực tiếp chỉ đạo công việc sản xuất và củng cố trại ấp. Sau này, trại của Doãn Khuê được mang tên trại Thư Diêm (một trong 7 trại ở Sĩ Lâm) (2) là vì thế.

2) Tổ chức định cư

Tiếp theo công tác chuẩn bị lực lượng và các phương tiện vật chất, nhiệm vụ quan trọng thứ hai có ý nghĩa quyết định thành công của công cuộc khẩn hoang là tiến hành tổ chức định cư cho hợp lý. Phạm Văn Nghị đã bố trí

nơi cư trú cho dân khai hoang ở ngoài chân đê cụt (tức là con đê Quý Nhất hiện nay, dài hơn 4 km, nối liền đường 55 với bờ sông Đáy). Đây là khu vực cao ráo, có thể dẫn nước ngọt từ sông Đáy vào bằng một con sông nhỏ, tạo điều kiện thuận tiện cho sinh hoạt của các gia đình.

Khi mới đến, các hộ gia đình chỉ làm nhà nhỏ, có tính chất tạm thời trong thời gian khẩn hoang. Nhưng dần dần, công việc khẩn hoang đã thu được kết quả, cuộc sống đi vào ổn định, họ tiến hành xây dựng những ngôi nhà lớn vững chắc hơn.

Dân ở trong khu vực mới này gọi là dân trại (trại Sĩ Lâm), sống rải trên một vùng đất dài trên 4 km. Tình hình đó đòi hỏi cần có biện pháp tổ chức và sắp xếp lao động hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất. Để giải quyết yêu cầu trên, Phạm Văn Nghị chủ trương chia dân trại thành 9 mô, tính từ phía sông Đáy trở vào (gọi là mô nhất, mô nhị... và cuối cùng đến mô cửu). Số dân đinh trong mỗi "mô" tương đương với một giáp - theo như cách sắp xếp của Nguyễn Công Trứ khi khai hoang ở Tiên Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) - bao gồm 10 người khai hoang. Nhưng cũng cần phân biệt khái niệm "giáp" của Nguyễn Công Trứ là một đơn vị hành chính, còn các mô ở đây chỉ giản đơn là một tổ chức "đội" lao động. Phạm Văn Nghị coi các "mô" là một hình thức tổ chức tạm thời lúc ban đầu nhằm đáp ứng các yêu cầu của sản xuất. Về sau, trên cơ sở "mô" đó, Phạm Văn Nghị đã cho thành lập 7 trại nhỏ. Người trong một "mô" được ghép theo quan hệ họ hàng, hoặc quê quán. Chẳng hạn như mô nhất phần lớn là người xã Cổ Liêu, mô thất, mô bát phần lớn người xã Bái Trữ. Mỗi người khai hoang đều phải tuân theo sự chỉ đạo của "mô" trưởng. Mô trưởng có trách nhiệm lĩnh phân việc

của trại giao rồi bố trí và tổ chức lực lượng thực hiện.

Nhờ giải quyết tốt công tác định cư, Phạm Văn Nghị đã có điều kiện triển khai sớm và có hiệu quả các công việc khẩn hoang, trị thủy.

3) Tiến hành trị thủy và cải tạo đất.

Đây cũng là khâu then chốt quyết định sự thành bại của công cuộc khẩn hoang. Biết rõ yêu cầu đó, Phạm Văn Nghị, sau khi ổn định bước đầu nơi ăn, chốn ở cho dân, đã bắt tay ngay vào thực hiện các biện pháp thủy lợi và cải tạo đất.

Nhiệm vụ đầu tiên cần triển khai là đắp một con đê ngăn nước mặn từ biển, và hai con đê ngăn nước lụt từ sông Đáy và sông Ninh Cơ.

Đắp đê, nhất là đê ngăn nước biển tràn vào đất liền, là một công việc vô cùng khó khăn và nặng nhọc. Lúc đầu, cứ đắp được một đoạn đê, gặp lúc nước triều lên sóng đánh vào bờ, đê lại bị vỡ ra. Về sau, nhân dân phải đi lấy đá từ Kim Sơn (Ninh Bình) Nga Sơn (Thanh Hóa) về, rồi chặt lau lác, sù vẹt, đóng cọc, đổ đá xuống làm kè chắn tại chân đê, công việc mới có hiệu quả. Con đê ngăn mặn được cơ bản hoàn thành sau hơn nửa năm lao động vô cùng vất vả của người dân trại Sĩ Lâm: Đê cao 1,5 m, chân đê rộng 3m, mặt đê 1,5 m, chạy dài 5km theo chiều Đông-Tây. (Hiện nay dấu vết của con đê là con đường chạy xuyên qua địa phận của 3 xã Nghĩa Hưng, Nghĩa Thành, và Nghĩa Hùng đều thuộc huyện Nghĩa Hưng, Hà Nam Ninh).

Ngoài đê ngăn mặn, dân trại Sĩ Lâm còn tiến hành đắp hai con đê nhỏ ở hai phía Đông và Tây để chặn dòng nước lũ từ hai con sông Đáy và Ninh Cơ. (Con đê ngăn nước lũ của sông Ninh Cơ là con đường 55 hiện nay. Còn đê ngăn nước lụt sông Đáy là con đường bờ sông nằm giữa hai thôn

Sĩ Hội và Văn Giáo (xã Nghĩa Hùng). Chiều dài của hai con đê nhỏ này vào khoảng trên 3 km (mỗi đê dài hơn 1 km). Như vậy tổng số chiều dài của 3 con đê đã lên tới hơn 8km.

Công việc đắp đê, trị thủy được phân công thực hiện theo khu vực cư trú, dân ở “mô” nào thì làm đoạn đê ở đó. Riêng hai con đê ngăn lũ được giao cho mô nhất và mô cửu, tức là hai mô nằm ở hai phía giáp sông Đáy và sông Ninh cơ hoàn thành.

Sau khi làm xong các con đê, Phạm Văn Nghị tiếp tục cho dân tiến hành các biện pháp thủy lợi. Lợi dụng hai nhánh của sông Đáy, ông đã tổ chức đưa nước ngọt vào khu đất khẩn hoang, bằng cách đào đắp những con mương lớn. Theo kế hoạch của Phạm Văn Nghị, nhân dân Sĩ Lâm đã đào đắp được 4 mương cái theo hướng Bắc-Nam, tức là một đầu mỗi với nhánh sông Đáy và một đầu đổ ra biển. Còn 4 mương con được đào theo hướng Đông-Tây để lấy nước ngọt từ 4 mương cái tưới cho các khu đất ruộng của trại. Tại đầu hai nhánh sông nối với sông Đáy, nhân dân còn xây dựng những chiếc cống lớn để điều khiển nguồn nước, và lấy nước vào đồng ruộng theo ý muốn. Các chiếc cống khác nhỏ và đơn giản hơn cũng được xây dựng ở cuối 4 chiếc mương cái làm nhiệm vụ tiêu nước thải ra biển.

Tiếp theo công việc thủy lợi, hình thành hệ thống tưới tiêu, Phạm Văn Nghị bắt đầu thực hiện các biện pháp thau chua, rửa mặn và cải tạo đất. Các biện pháp cải tạo đất được tiến hành theo phương pháp sau đây:

Đợi lúc nước triều xuống “rặc”, xuống kiệt, mở cống trong đê cho nước mặn rút hết ra biển, rồi đưa nước ngọt từ các nhánh sông chảy vào đồng ruộng theo 4 con mương cái và đóng cống tiêu lại. Nước ngọt ngấm trong ruộng từ 2-3 ngày mới được tháo đi mang theo một hàm lượng muối

ra biển. Làm nhiều lần như vậy, đất ruộng sẽ bớt dần độ mặn và chua, tạo điều kiện thuận lợi cho canh tác.

Đáng lưu ý ở đây là mương cái và mương con được đào khá sâu, một vài chỗ người ta còn đào thêm ao - đặc biệt là dọc theo gần đê biển. Đây cũng là biện pháp rút nước và lắng nước có hiệu quả tốt. Nước mặn mau chóng đọng lại chỗ trũng.

Một biện pháp khác là để đất phơi nắng nhiều ngày, sau đó đợi mưa và ngâm đất trong nước mưa khoảng vài ngày rồi tháo nước đi. Bằng biện pháp này, lượng muối bị đốt nóng bằng ánh nắng mặt trời sẽ bốc hơi lên trên mặt đất, khi gặp nước mưa sẽ bị hòa tan và bị thải ra biển.

Ngoài hai biện pháp trên, nhân dân Sĩ Lâm còn tiến hành trồng cói ở cả trong đồng và ngoài đê biển. Cói là một loại cây phù hợp nước lợ và mặn, luôn cần một lượng muối nhất định để sống và phát triển. Cói được trồng ở vùng đất mặn sẽ hút bớt muối của đất, làm giảm độ mặn trong đồng ruộng. Nguyên liệu cây cói còn được sử dụng để đan lát các đồ dùng gia đình, đun, nấu hoặc lợp nhà. Trồng cói ở ngoài đê biển sẽ tạo thành vật cản ngăn sóng biển, góp phần bảo vệ đê điều.

Rõ ràng, ngay từ đầu lập trại, nhân dân Sĩ Lâm đã biết áp dụng nhiều biện pháp và kinh nghiệm của ông cha ta nhằm cải tạo đất, tạo ra những khu vực canh tác mới, phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp. Để hoàn thành công việc này nhân dân Sĩ Lâm đã phải trải qua 5 năm lao động liên tục, bần bĩ. Mãi đến cuối năm 1857, cây lúa mới bắt đầu được đưa vào trồng cấy tại vùng đất mới, đánh dấu thắng lợi căn bản của công cuộc khẩn hoang của Phạm Văn Nghị và nhân dân ở Sĩ Lâm.

4) Quan hệ ruộng đất:

Sau 5 năm tiến hành các biện pháp khẩn hoang, đến năm 1857 số diện tích đất đai chính thức được đưa vào canh tác lên tới 1300 mẫu. Theo Gia phả họ Phạm (ở Nghĩa Lâm) và họ Trần (ở Nghĩa Thành) thì dân khai hoang đã quyết định tách 200 mẫu trong tổng diện tích đất canh tác ra làm đất công điền công thổ (bao gồm đất dựng đình, chùa, ruộng thần từ, ruộng học, đất bãi tha ma, bãi thả trâu, đất đường đi). Số đất còn lại trước hết đem chia cho 16 quan viên xuất tài lực để khẩn hoang mỗi người 52 mẫu, hết 832 mẫu. Việc chia đất được thực hiện theo phương thức bốc thăm. Riêng Phạm Văn Nghị và Phạm Văn Thanh là hai người đóng góp nhiều công sức nhất nên được ưu tiên nhận phần đất tốt hơn.

Như vậy, trừ số ruộng công điền công thổ và phần đất của 16 quan viên, diện tích đất còn lại là 268 mẫu, được chia đều cho dân khẩn hoang (92 xuất đình) mỗi người 2,8 mẫu). Trong số 2,8 mẫu thì trích 1,5 mẫu dùng làm đất ở (thổ cư). Số ruộng được sử dụng để cày cấy của mỗi dân khai hoang chỉ có 1,3 mẫu. Có thể minh họa tình hình phân bố ruộng đất ở Sĩ Lâm bằng bảng thống kê dưới đây (sau năm 1858).

Thành phần ruộng đất	Số đình	Số ruộng (mẫu)	Tỷ lệ %
Ruộng công		200	15%
Ruộng tư bộ phận	16	832	64,4%
Ruộng tư (dân khẩn hoang)	92	268	20,6%
Cộng	108	1300	100%

Bảng thống kê cho ta thấy bộ phận tổ chức và chỉ đạo gồm 13,8% đã chiếm tới 64,4% diện tích đất đai. Trong khi đó, lực lượng trực tiếp lao động khẩn hoang là 88,2% lại chỉ

được hưởng 20,6% số ruộng. Lẽ tất nhiên, những người xuất tiêm lực và tổ chức có quyền nhận một phần đất thích đáng. Song cách phân chia ruộng đất trên đã tạo ra sự phân hóa lớn về quyền sở hữu đất đai giữa các bộ phận tổ chức và lực lượng tiến hành khẩn hoang. Bộ phận trực tiếp khẩn hoang được chia quá ít ruộng, không đủ cày cấy, buộc phải nhận thêm dưới hình thức lĩnh canh một số ruộng của chính các quan viên để canh tác. Về thực chất, đây là mối quan hệ tá điền - địa chủ giữa những người tổ chức và những người trực tiếp khẩn hoang, mối quan hệ này được xác lập ngay sau khi công cuộc khẩn hoang được hoàn thành về căn bản và kéo dài trong nhiều thế hệ.

Sự xuất hiện của mối quan hệ kinh tế trên còn bắt nguồn từ một nguyên nhân khách quan như trên đã nói. Trong số 16 người xuất tiêm lực, chỉ có một mình Phạm Văn Thanh ở lại tại nơi khẩn hoang, còn 15 người khác thì sống và làm việc ở nơi xa là những người sở hữu nhưng không tại địa. Những người này không thể trực tiếp quản lý và chỉ đạo sản xuất ở vùng đất mới. Họ buộc phải giải quyết khó khăn đó bằng cách phát canh thu tô, tức là chia ruộng cho dân cày cấy rồi thu địa tô. Mức tô thuế lúc đầu tương đối nhẹ, thường chiếm khoảng 1/3 sản lượng thu hoạch (3). Trong khi đó, mức tô chung dưới thời Nguyễn, kể cả ở các vùng mới khẩn hoang như vùng Quế Hải (Hải Hậu - Hà Nam Ninh) của Đỗ Tông Phát lại cao hơn. Tại vùng này, mức tô phải nộp cho chủ ruộng là 4/10 số lượng thu hoạch, người lao động chỉ được hưởng 6 phần còn lại.

Chế độ thuế ruộng ở Sĩ Lâm nhìn chung là tương đối nhẹ. Theo Bia lập trại thì trong 23 năm đầu, Nhà nước chỉ thu thuế cỏ. Sách *Đại Nam hội điển* (Q.33) cho biết mức thuế cỏ (gồm cả thuế trồng cối) dưới thời vua Tự Đức là 2

quan mỗi mẫu. Có được chế độ thuế khóa nương nhẹ đó một mặt là do những người cầm đầu công cuộc khẩn hoang và triều đình Nguyễn đã nhìn thấy phần nào những đóng góp to lớn của dân khẩn hoang. Mặt khác, chính sách đó là một biện pháp nhằm khuyến khích phong trào khẩn hoang, mở rộng diện tích canh tác trong nhân dân của nhà nước phong kiến Nguyễn.

Nói tóm lại, sau 5 năm lao động bèn bỉ và khẩn trương, tới năm 1857, công cuộc khẩn hoang lập trại Sĩ Lâm về cơ bản đã hoàn thành. Một vùng đất mới với diện tích 1300 mẫu đã được cải tạo và bắt đầu đưa vào sử dụng. Sự xuất hiện của vùng đất mới này đã góp phần tăng thêm diện tích canh tác, tạo điều kiện mở mang và phát triển nông nghiệp của miền duyên hải Bắc Bộ vào cuối thế kỷ XIX.

II

QUÁ TRÌNH Củng Cố VÀ PHÁT TRIỂN TRẠI SĨ LÂM TỪ CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU XX

1) Ổn định kết cấu trại và khu vực cư trú.

Nếu so với đơn vị “lý” hay “ấp” ở vùng khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ hồi đầu thế kỷ XIX thì trại Sĩ Lâm có quy mô lớn hơn nhiều. Do vậy, sau khi hoàn thành về cơ bản công cuộc khẩn hoang, Phạm Văn Nghị đã tiến hành chia trại Sĩ Lâm ra thành 7 trại nhỏ dựa theo các mô được xây dựng trước đây. Cụ thể, mô nhất đặt thành trại Sĩ Hội, mô nhị đặt thành trại Sĩ Lâm Nam, mô tam thành trại Sĩ Lâm Đông, mô tứ thành trại Văn Lâm, mô ngũ thành trại Chỉ Thiện, mô lục và thất thành trại Tây Thành, mô bát và cửu thành trại Thư Điền. Mỗi trại được ngăn cách nhau bởi một con mương cái. Riêng trại Tây Thành và trại Thư Điền

được chi theo hai khu vực nằm giữa hai nhánh của sông Sĩ Lâm nên có quy mô lớn gấp đôi các trại khác. Tên các trại được đặt theo những ý nghĩa nhất định. Ví dụ: Sĩ lâm tức là rừng sĩ phu (ý nói quan viên là các sĩ phu, đông như rừng), Sĩ Hội nghĩa là sự hội tụ của các kẻ sĩ, Văn Lâm tức là rừng văn chương, còn Thư Điền là ruộng đổi bằng sách v.v...

Việc chia trại Sĩ Lâm thành 7 trại nhỏ là một bước tiến trên con đường ổn định tổ chức ấp trại. Trên cơ sở này, Phạm Văn Nghị đã đề nghị tách 9 xã phía đông của tổng Hải Lạng sát nhập vào Sĩ Lâm lập thành tổng Sĩ Lâm vào năm 1870. Tên gọi tổng Sĩ Lâm đã chính thức xuất hiện từ thời điểm đó.

2. Sự biến đổi về quyền sở hữu ruộng đất.

Thành tựu của công cuộc khẩn hoang ở Sĩ Lâm không chỉ dừng lại ở 1300 mẫu ruộng đã được kiểm kê vào năm 1857, mà còn tiếp tục được mở rộng và phát triển trong những năm sau. Theo gia phả họ Trần ở Thư Điền cho biết thì đến năm 1868, nhân dân ở Sĩ Lâm lại tiến hành đắp con đê biển thứ hai nằm song song và cách con đê 7 đặc (tương đương với trên 400 m). Đê này có chiều dài bằng con đê trước, nhưng cao và rộng hơn. Do đắp thêm con đê biển thứ hai này, Sĩ Lâm đã mở rộng thêm được gần 400 mẫu đất canh tác. Tất cả số đất này đều được chuyển thành ruộng công, và được chia cho tất cả các gia đình cày cấy theo phương thức mỗi suất đình hai mẫu. Các chức sắc trong trại và những người già cả (tiên chỉ thứ chỉ) được ưu tiên nhận phần đất tốt hơn. Những gia đình có người đi lính, hoặc cô nhi quả phụ được cấp thêm 5 sào phần đất công này, theo quy định của trại, cứ 3 năm chia lại một lần

(theo quan điểm nhà Nguyễn).

Tính đến những năm cuối của thế kỷ XIX, tổng số ruộng đất ở Sĩ Lâm đã lên tới 1700 mẫu, trong đó số ruộng công (bao gồm ruộng của làng xã và ruộng của các tập thể nhỏ) có 600 mẫu (chiếm 35,3%), tức là gồm hơn 1/3 tổng diện tích đất đai; số ruộng đất tư có 110 mẫu (chiếm 64,7%). Loại ruộng công này bao gồm nhiều loại. Cho đến cuối thế kỷ XIX thì trên đất tổng Sĩ Lâm có đến 17 loại ruộng đất khác nhau là ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ, ruộng binh lính, ruộng học, ruộng lão, ruộng cô quả, ruộng tha ma, ruộng nhắc (phường bát âm), ruộng thanh minh, ruộng tư văn, ruộng trần, ruộng khám thư, ruộng dịch mục, ruộng mỗ, ruộng bút chỉ (lý trưởng), đất cỏ trâu bò.

Sự tồn tại của một bộ phận không nhỏ ruộng công đã chứng tỏ sự tồn tại dai dẳng của các tập tục cổ truyền và sức mạnh cộng đồng của làng xã Việt Nam, đồng thời nói lên tính chậm chạp của quá trình phân hóa ruộng đất tại khu vực này.

Phần ruộng tư vào những năm cuối thế kỷ XIX chiếm khoảng 2/3 tổng diện tích ruộng đất, bao gồm hai bộ phận chủ yếu: ruộng tư hữu nhỏ của nông dân và ruộng tư của các quan viên (địa chủ). Bộ phận ruộng tư của các quan viên đã biến đổi rất nhanh về quan hệ sở hữu. Do sinh sống và làm việc ở xa xôi phần lớn các quan viên sau khi nhận đất đã buộc phải phát canh thu tô. Nhưng phương thức quản lý "từ xa" ấy cũng không thể duy trì được lâu dài. Về sau nhiều quan viên đã bán dần số ruộng được chia cho những người khác. Tình hình đó dẫn tới hiện tượng mua bán ruộng đất khá phổ biến ở Sĩ Lâm vào cuối thế kỷ XIX - đầu XX.

Người mua ruộng trước hết là dân khai hoang đã từng

có mặt từ buổi đầu, sau một thời gian làm ăn khá giả, dư dật, đã bỏ tiền tậu thêm ruộng để cày cấy, hoặc cho con cháu thế nghiệp. Lực lượng mua ruộng thứ hai là những người từ nơi khác đến với mục đích sinh cơ lập nghiệp tại đây.

Tình trạng mua bán ruộng đất phát triển tất nhiên sẽ làm thay đổi nhanh chóng quyền sở hữu ruộng đất. Quá trình phân tán ruộng đất diễn ra đồng thời với quá trình tập trung ruộng đất trong tay một số người giàu có. Cho tới những năm đầu thế kỷ XX ở Sĩ Lâm đã xuất hiện một số địa chủ có sở hữu lớn về ruộng đất. Bảng thống kê dưới đây theo tài liệu khảo sát thực địa sẽ góp phần làm sáng tỏ điều đó.

STT	Họ và Tên	Nơi ở	Số ruộng (mẫu)
1	Huyền Thuyết	Trại Sĩ Lâm Đông	150
2	Lý Diễn	nt	75
3	Lý Minh	Trại Sĩ Lâm Nam	70
4	Cả Bưởi	nt	68
5	Cả Xứng	Trại Sĩ Hội	65
6	Hàn Chấn	Trại Văn Lâm	65
7	Lý Tòng	nt	63
8	Nguyễn Mặc	Trại Tây Thành	70
9	Vũ Văn Trứ	Trại Chỉ Thiệu	65
10	Vũ Văn Đạc	Trại Thư Điền	71
11	Đỗ Văn Quế	nt	48

Cũng từ 1876, thuế ruộng tư bắt đầu phải nộp theo quy định chung của nhà nước. Mức thuế ruộng tư ở khu vực 4 đã được ghi trong sách *Đại Nam hội điển* (Q.37) như sau:

- Ruộng hạng nhất phải nộp 26,6 thăng và 1 tiền 40 đ/mẫu

- Ruộng hạng nhì " 20 " 40 đ/mẫu

- Ruộng hạng ba " 13,3 " 40 đ/mẫu

Tại vùng đất vừa khai khẩn của Đồ Tôn Phát ở Tổng Quế Hải (Hải Hậu) cũng phải thực hiện theo chế độ thuế nói trên.

3) Phương thức định cư

Ở vùng đất mới Sĩ Lâm, trại là đơn vị cư trú. Và cũng giống như cấu trúc làng xã ở nông thôn nước ta, trại được bao bọc bởi lũy tre xanh dày đặc. Thoạt đầu các trại được bố trí xây dựng ở sát chân đê cựu. Về sau, do dân số đông dần, các trại phải mở rộng khu vực cư trú về phía trước, tức là theo hướng nam chạy ra biển. Các khu dân cư mới được xây dựng về sau gọi là các "dong" (Có thể tương đương với xóm). Trong một "dong" có thể bao gồm các hộ gia đình cùng một họ, hoặc thuộc nhiều họ khác nhau; ngược lại, các gia đình thuộc một họ có thể cư trú ở nhiều "dong" khác nhau. Đây là hình thức cư trú khá phổ biến trong cộng đồng người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ trước đây cũng như hiện nay.

Trong mỗi làng (trại) đều có một chiếc giếng hoặc ao đào và một ngôi đình, các trại đều có cổng vào, và thường xuyên tổ chức tuần tra, canh gác ban đêm.

Gia đình là đơn vị cư trú nhỏ nhất trong các trại. Mỗi gia đình là một hộ, tức là một yếu tố cấu thành làng trại. Song mỗi hộ gia đình lại có tính biệt lập nhất định đối với trại, trước hết bởi lũy tre bao quanh khuôn viên.

Nhà ở của dân thường làm theo hướng nam để đón gió biển vào mùa hè, và tránh cái giá buốt của gió bắc vào mùa đông. Nhà gồm 3 hoặc 5 gian, phía trước là sân, rồi đến vườn trồng cây ăn quả, và tiếp nữa là ao thả cá. Đào ao

vượt thố là hiện tượng phổ biến ở Sĩ Lâm. Ở một số gia đình khá giả, ngoài nhà chính, còn có thêm một nhà nhỏ nữa nằm theo hình thước thợ với nhà chính, gọi là nhà “dong”. Công trình phụ gồm nhà bếp, chuồng lợn, chuồng trâu thường được xây dựng ở bên trái hoặc bên phải của nhà chính.

4) Quan hệ kinh tế

Trại Sĩ Lâm sống chủ yếu dựa vào nghề nông. Nền nông nghiệp trồng lúa nước đóng vai trò chủ đạo, chi phối mọi hoạt động của cư dân ở đây. Ruộng đất canh tác được chia thành từng mảnh nhỏ có diện tích từ 2 đến 5 sào. Công cụ sản xuất rất thô sơ, bao gồm các loại cày, bừa, cào, cuốc làm bằng sắt và tre, gỗ. Kỹ thuật canh tác được áp dụng theo kinh nghiệm và các phương pháp cổ truyền. Ngoài cây lúa, dân ở đây còn trồng thêm các loại cây hoa màu như Ngô, khoai, đậu, lạc trên các thửa ruộng cao, hoặc trong các khu vườn cạnh nhà ở. Nói chung, nông nghiệp là nguồn thu nhập chính của dân Sĩ Lâm.

Bên cạnh nghề nông, nhân dân ở đây còn làm thêm nghề thủ công dệt chiếu cói. Lúc đầu, dân chỉ biết trồng cói rồi đem nguyên liệu cói đi bán ở nơi khác. Nhưng rồi dần dần, một số người đã học được nghề dệt chiếu cói, và nghề này đã nhanh chóng trở thành một nghề phụ truyền thống của người dân Sĩ Lâm. Sách *Nam Định dư địa chí*. đầu thế kỷ XX cho biết nghề dệt chiếu ở đây đã xuất hiện từ khá sớm, từ những năm cuối của thế kỷ XIX. Người làm nghề dệt chiếu không chỉ là dân đến khai hoang, mà còn có một số người quê gốc ở Nga Sơn (Thanh Hóa). Những người này đã đem nghề phổ biến cho dân trại Sĩ Lâm. Ngày nay, dệt chiếu cói vẫn là một nghề thủ công và là một nguồn thu

nhập phụ của các hộ gia đình.

Ngoài dệt chiếu cói, dân Sĩ Lâm còn làm nghề biển, một số gia đình chuyên sống bằng nghề đánh bắt tôm, cá biển.

Một số người còn biết nấu muối. Họ lấy nước biển đun lên cô lại thành muối ăn. Các sản phẩm biển thu được một phần để sử dụng, phần còn lại mang ra bán tại các chợ địa phương.

Do những hạn chế của một vùng kinh tế nông nghiệp, tự cấp tự túc nên các hoạt động thương nghiệp ở đây nói chung không phát triển. Các sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, khoai, đậu, chủ yếu được sử dụng trong đời sống sinh hoạt của các gia đình. Tuy nhiên, ngoài nhu cầu và lương thực thực phẩm, người dân còn cần những vật dụng khác phục vụ đời sống hàng ngày như vải, dầu hỏa... Một số gia đình dư dật cũng có nhu cầu bán, mua nhiều hàng hóa cần thiết. Để đáp ứng các nhu cầu mua bán và trao đổi hàng hóa, trong khu vực trại Sĩ Lâm, ngay sau khi công cuộc khẩn hoang được hoàn thành một thời gian, đã hình thành 3 chợ nhỏ. Những hàng hóa và các sản phẩm trao đổi cũng rất nghèo nàn, chủ yếu là hàng nông sản.

5) Tổ chức hành chính, các quan hệ xã hội và tín ngưỡng

a) Tổ chức hành chính và các đẳng cấp.

Cũng giống như các làng xã Việt Nam truyền thống, lực lượng nắm quyền hành ở Sĩ Lâm là bộ ba: Lý trưởng, Chưởng bạ và Trương tuần. Trong số 7 lý trưởng đầu tiên của các trại có hai người là con trai của Phạm Văn Thanh. Tham gia vào công việc tự quản của các trại còn có các tiên, thứ chỉ. Họ là những người già nhất và có uy tín lớn trong trại, được dân trại coi như người đại diện cho uy

quyền của trại.

So với ngày đầu lập trại, mối quan hệ xã hội giữa các thành viên trong trại cũng biến đổi nhanh chóng. Hiện tượng mua bán ruộng diễn ra phổ biến dẫn đến tình trạng ruộng đất tập trung vào một số ít người. Một ít người lợi dụng chức quyền trong trại để chấp chiếm ruộng đất công, hoặc lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của một số người nghèo để mua rẻ ruộng đất của nông dân, còn một bộ phận lớn nông dân phải lâm vào hoàn cảnh bần cùng túng thiếu. Tình hình đó càng thúc đẩy quá trình phân hóa giai cấp diễn ra mau chóng. Đến cuối thế kỷ XIX đầu XX ở Sĩ Lâm đã hình thành hai đẳng cấp có vị trí cách biệt hẳn nhau. Một tầng lớp trên, tức là hạng quan viên, bao gồm các địa chủ và những người có chức sắc, quyền hành, và tầng lớp dưới chiếm đa số dân cư, tức là các trung nông và bần nông. Tầng lớp này có số ruộng giới hạn từ 5 sào (đối với các cô nhi quả phụ và bần nông) đến 5 mẫu (đối với trung nông lớp trên).

Trong khi đó, đã xuất hiện một số địa chủ nắm trong tay từ 60 - 70 mẫu ruộng, thậm chí có người như Huyền Thuyết ở trại Sĩ Lâm Đông chiếm dụng tới 150 mẫu. Không chỉ có tài sản lớn, hạng quan viên còn là những người có thế lực, được hưởng các đặc quyền như miễn thuế, không phải đi phu phen tạp dịch, binh dịch. Còn hạng dân đinh phải chịu mọi thứ ách áp bức đè nén từ cả phía chính quyền nhà nước và các luật lệ tập quán lạc hậu. Họ chỉ được tôn trọng chút ít khi đã thành hạng lão. Nhưng sống trong hoàn cảnh kham khổ về vật chất, tâm tối về tinh thần, ít người có thể kéo dài tuổi thọ đến 60 - 70 để trở thành hạng lão, với các tước vị tiên chỉ, thứ chỉ.

b) Tôn giáo và tín ngưỡng

Ở Sĩ Lâm, Phật giáo là một tôn giáo đã cố mặt ngay trong quá trình hình thành và củng cố trại trong tất cả các trại đều có một ngôi chùa. Các chùa xuất hiện không chỉ nhằm đáp ứng các nhu cầu tôn giáo của nhân dân, mà còn dùng làm nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần. Nhà chùa được chia một phần đất công để cày cấy với diện tích khoảng từ 5-6 mẫu, gọi là ruộng chùa. Tuy nhiên, ở Sĩ Lâm phần lớn các nhà chùa đều được xây dựng và tu bổ lại vào đầu thế kỷ XX. Dưới đây là bảng thống kê thời gian xây dựng và quan hệ sở hữu ruộng đất của các chùa.

Số TT	Tên chùa	Năm xây dựng	Ruộng được chia (mẫu)	Ruộng cúng hậu (mẫu)
1	Sĩ Lâm Đông	1902	5 mẫu	4,5 mẫu
2	Sĩ Lâm Nam	1920	5 "	1,5 "
3	Sĩ Hội	1920	5 "	7,5 sào
4	Văn Lâm	1918	5 "	5 sào
5	Thư Điền	1917	5 "	8 sào 7,5 thước
6	Tây Thành	1911	5 "	4 sào, 5 thước
7	Chỉ Thiện	1909	5 "	7 sào

Cùng với Phật giáo, Nho giáo cũng đóng một vai trò không kém phần quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Sĩ Lâm. Sau khi hoàn thành căn bản các công việc khẩn hoang, Phạm Văn Thanh đã mở lớp dạy học, truyền bá đạo Nho trong nhân dân. Nói chung, Nho giáo đã in đậm dấu ấn trong tâm trí, phong tục tập quán và trở thành một bộ phận của đời sống tư tưởng văn hóa của nhân dân Sĩ Lâm.

Tại đây còn có Thiên Chúa giáo. Nằm ở giữa hai trung tâm Thiên Chúa giáo Bùi Chu và Phát Diệm, vùng Sĩ Lâm chịu ảnh hưởng của tôn giáo này. Ngay từ khi khẩn hoang

lập trại đã thấy có sự tham gia của một số người theo đạo Thiên Chúa. Ít năm sau, lại có một số dân công công giáo nhập cư thêm vào trại, tạo nên một bộ phận dân cư theo đạo Thiên Chúa ở đây. Số dân công giáo định cư ở hai trại Sĩ Hội và Tây Thành. Họ ở riêng về một phía (phía Đông), còn dân lương ở về phía khác (phía Tây) của trại. Trong toàn tổng Sĩ Lâm chỉ có 5 nhà thờ, nằm ở hai trại tập trung dân công giáo. Các nhà thờ đều được nhận một phần ruộng thờ với diện tích từ 4 đến 5 mẫu. Và đây là tình hình xây dựng và quan hệ ruộng đất của các nhà thờ ở Sĩ Lâm vào đầu thế kỷ XX.

Số TT	Tên nhà thờ	Năm xây dựng	Số ruộng sở hữu (mẫu)
1	Nhà thờ xứ ở Tây Thành	1947	5 mẫu
2	" họ ở "	1932	4
3	" họ ở "	1939	4
4	" họ ở Sĩ Hội	1928	4
5	" họ ở Sĩ Hội	1933	4

Mặc dù dân công giáo ở thành một khu riêng, nhưng quan hệ giữa họ và dân bên lương tương đối hòa thuận. Có thể nói chính yêu cầu trị thủy và thủy lợi, sản xuất và tự vệ đã thu hút và đoàn kết các lực lượng nhân dân có tín ngưỡng khác nhau thành một khối thống nhất trong cộng đồng làng trại.

Ngoài các tôn giáo trên, dân Sĩ Lâm còn xây đình lập đền miếu để thờ thành hoàng. Đây là một thứ tín ngưỡng biểu thị lòng tôn kính của nhân dân đối với những người có công lao đối với xóm trại. Trong số các vị thành hoàng, Phạm Văn Nghị là nhân vật được thờ cúng ở nhiều đình miếu hơn cả. Đó là một bằng chứng nói lên uy tín và công

lao to lớn của ông trong công cuộc xây dựng và phát triển vùng kinh tế Sĩ Lâm.

Khác với các cuộc khẩn hoang của Nguyễn Công Trứ hồi đầu thế kỷ XIX, công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Sĩ Lâm của Phạm Văn Nghị được tiến hành trong hàng chục năm ròng rã, cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, vùng kinh tế mới này mới đi vào thế ổn định; các mối quan hệ về kinh tế và xã hội, các tôn giáo và tín ngưỡng được xác lập, và ngày càng biến thành sức mạnh thực sự để cố kết những người dân khẩn hoang vốn có quê quán khác nhau thành những cộng đồng làng trại bền chắc ở vùng đất mới. Nếu so với tổng Quế Hải (Hải Hậu) - một vùng kinh tế cũng vừa được khai thác vào cuối thế kỷ XIX thì sự phân hóa về quyền sở hữu ruộng đất ở Sĩ Lâm diễn ra nhanh và mạnh hơn (4). Đến đầu thế kỷ XX ở Sĩ Lâm số địa chủ có sở hữu lớn về ruộng đất (khoảng trên 50 mẫu) đã lên tới hơn một chục người. Tuy nhiên, các mối quan hệ kinh tế và xã hội, các tổ chức hành chính và sinh hoạt văn hóa ở Sĩ Lâm cũng như Quế Hải về cơ bản không có gì khác so với kết cấu một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ. Có thể nói trên đất Quế Hải cũng như trên đất Sĩ Lâm, những kết cấu cơ bản của làng truyền thống được tái lập lại. Tình hình đó chứng tỏ rằng, mặc dù đến đầu thế kỷ XX Việt Nam đã trở thành thuộc địa của đế quốc Pháp, nhưng tác động của chủ nghĩa thực dân về quan hệ sản xuất và tổ chức xã hội đối với vùng nông thôn này và cả các vùng nông thôn ven biển chưa thật sự mạnh mẽ. Nông thôn Việt nam nói chung vẫn chìm trong bao mối quan hệ chằng chịt của xã hội phong kiến cổ truyền và tiên tư bản chủ nghĩa kiểu Á châu. Ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân đối với nước ta phải chăng mới chỉ chủ yếu tập trung ở các đô thị và trung tâm công nghiệp lớn.

CHÚ THÍCH

(*) Để viết bài này, chúng tôi có tham khảo một số tài liệu của Nguyễn Văn Thắng, trong luận án *Tìm hiểu tổng Sĩ Lâm* viết tay 1985 - Tư liệu Khoa sử Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(1) Xem thêm Nguyễn Văn Huyền. Thơ văn Phạm Văn Nghị - NXB Khoa học xã hội Hà Nội 1979.

(2) Theo Ngô Giáp Đậu. Nam Định dư địa chí, 1916, bản dịch đánh máy ở UBND Hà Nam Ninh; trang 41.

(3) Xem Gia phả họ Trần ở Thư Điền, xã Nghĩa Thành.

(4) Xin tham khảo Phan Đại Doãn. Mấy nét về Tổng Quế Hải (Hà Nam Ninh) từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XX. Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại. (T.I). NXB Khoa học xã hội Hà Nội 1990; trang 139.